

Số: 18 /2017/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 05 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 27/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Công văn số 195/TT.HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh quy mô trường, điểm trường năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 182/TTr-SGDĐT-SNV ngày 29 tháng 9 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Đề án sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 27/8/2016, với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh mục tiêu Đề án

Điều chỉnh quy mô trường, điểm trường thực hiện năm 2017: Tăng 20 trường mầm non, tăng 120 điểm trường (90 điểm trường mầm non, 30 điểm trường tiểu học) so với mục tiêu ban đầu của Đề án. Sau khi thực hiện điều chỉnh, đến năm 2020 các trường mầm non, phổ thông công lập khối cấp huyện có 399 trường, 281 điểm trường (*Chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo*).

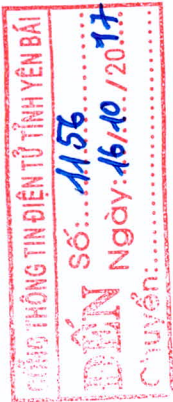
Đối với số lớp: Số lớp được điều chỉnh để phù hợp thực tế sau khi thực hiện tăng số điểm trường.

Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Đề án đã được phê duyệt.

2. Phương án điều chỉnh cụ thể trong năm 2017

a) Tách những trường phổ thông có cấp học mầm non với quy mô từ 200 trẻ mầm non trở lên thành trường mầm non độc lập: 20 trường.

b) Điều chỉnh không sáp nhập 120 điểm trường:



- 74 điểm trường mầm non ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có khoảng cách so với điểm trường chính từ 4 km trở lên hoặc từ 3-4 km nhưng khó khăn về giao thông (qua đèo, suối...).

- 20 điểm trường (16 điểm mầm non, 4 điểm tiểu học) thuộc vùng thấp, có khoảng cách từ 5 km trở lên, giao thông khó khăn, không đảm bảo an toàn, học sinh về học tại điểm trường chính không thuộc diện hưởng chính sách bán trú.

- 26 điểm trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và quy mô ổn định từ 100 học sinh trở lên, cơ sở vật chất được xây dựng từ bán kiên cố trở lên.

c) Điều chỉnh lùi thời gian thực hiện sáp nhập đối với 67 điểm trường vào các năm tiếp theo do chưa đảm bảo cơ sở vật chất ở điểm trường chính.

(Chi tiết điều chỉnh trường, điểm trường của các huyện, thị xã, thành phố trong Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **16** tháng 10 năm 2017.

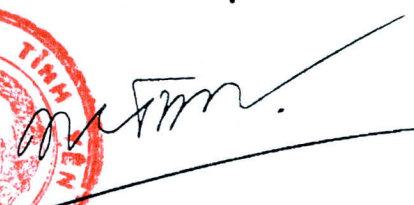
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Công TTĐT tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Chuyên viên: TH, TC, NC, XD, VX;
- Lưu: VT, VX. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Dương Văn Tiến

**QUY MÔ, MẠNG LƯỚI TRƯỜNG LỚP
SAU KHI ĐIỀU CHỈNH SO VỚI MỤC TIÊU ĐỀ ÁN**

(Kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh Yên Bái)

Số TT	 Danh mục	Mục tiêu đề án đến năm 2020		Số trường, điểm trường thực hiện điều chỉnh năm 2017		Kết quả quy mô trường, điểm trường đến năm 2020	
		Trường	Điểm trường	Trường	Điểm trường	Trường	Điểm trường
TOÀN TỈNH		379	161	20	120	399	281
1	Mầm non	141	153	20	90	161	243
2	Tiểu học	44	8		30	44	38
3	THCS	50				50	
4	MN - TH	7				7	
5	TH-THCS	104				104	
6	MN-TH&THCS	33				33	
I	TP YÊN BÁI	34		2		36	
1	Mầm non	12		2		14	
2	Tiểu học	6				6	
3	THCS	5				5	
4	MN - TH	2				2	
5	TH-THCS	6				6	
6	MN-TH&THCS	3				3	
II	TX NGHĨA LỘ	14	2	1		15	2
1	Mầm non	6	1	1		7	1
2	Tiểu học	1	1			1	1
3	THCS	1				1	
4	MN - TH						
5	TH-THCS	5				5	
6	MN-TH&THCS	1				1	
III	VĂN CHẤN	73	50	6	19	79	69
1	Mầm non	23	50	6	8	29	58
2	Tiểu học	13			11	13	11
3	THCS	17				17	
4	MN - TH	5				5	
5	TH-THCS	10				10	

Số TT	Danh mục	Mục tiêu đề án đến năm 2020		Số trường, điểm trường thực hiện điều chỉnh năm 2017		Kết quả quy mô trường, điểm trường đến năm 2020	
		Trường	Điểm trường	Trường	Điểm trường	Trường	Điểm trường
6	MN-TH&THCS	5				5	
IV	TRẦN YÊN	45	22		4	45	26
1	Mầm non	17	20			17	20
2	Tiểu học	3	2		4	3	6
3	THCS	4				4	
4	MN - TH						
5	TH-THCS	16				16	
6	MN-TH&THCS	5				5	
V	VĂN YÊN	54	16	5	43	59	59
1	Mầm non	21	16	5	34	26	50
2	Tiểu học	5			9	5	9
3	THCS	6				6	
4	MN - TH						
5	TH-THCS	16				16	
6	MN-TH&THCS	6				6	
VI	YÊN BÌNH	51		2	1	53	1
1	Mầm non	20		2	1	22	1
2	Tiểu học	4				4	
3	THCS	4				4	
4	MN - TH						
5	TH-THCS	17				17	
6	MN-TH&THCS	6				6	
VII	LỤC YÊN	50	12	1	20	51	32
1	Mầm non	19	10	1	14	20	24
2	Tiểu học	5	2		6	5	8
3	THCS	6				6	
4	MN - TH						
5	TH-THCS	15				15	
6	MN-TH&THCS	5				5	
VIII	TRẠM TÁU	26	18		19	26	37
1	Mầm non	12	15		19	12	34

Số TT	Danh mục	Mục tiêu đề án đến năm 2020		Số trường, điểm trường thực hiện điều chỉnh năm 2017		Kết quả quy mô trường, điểm trường đến năm 2020	
		Trường	Điểm trường	Trường	Điểm trường	Trường	Điểm trường
2	Tiểu học		3				3
3	THCS	1				1	
4	MN - TH						
5	TH-THCS	13				13	
6	MN-TH&THCS						
IX	Mù Cang Chải	32	41	3	14	35	55
1	Mầm non	11	41	3	14	14	55
2	Tiểu học	7				7	
3	THCS	6				6	
4	MN - TH						
5	TH-THCS	6				6	
6	MN-TH&THCS	2				2	

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN SẮP XẾP QUY MÔ, MẠNG LƯỚI TRƯỜNG LỚP

(Kèm theo Quyết định số ...18.../2017/QĐ-UBND ngày ..05../10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)


Số TT	Danh mục	TOÀN TỈNH	TP YÊN BÁI	TX NGHĨA LỘ	VĂN CHẤN	TRẦN YÊN	VĂN YÊN	YÊN BÌNH	LỤC YÊN	TRẠM TÁU	MÙ CANG CHÁI	Ghi chú
I	Tách trường mầm non độc lập	20	2	1	6		5	2	1		3	
II	Điều chỉnh không sáp nhập điểm trường	120			19	4	43	1	20	19	14	
	- Mầm non	90			8		34	1	14	19	14	
	- Tiểu học	30			11	4	9		6			
1	Điểm trường MN vùng khó khăn	74			6		23	1	11	19	14	
2	Điểm trường vùng thấp	20			4		13		3			
	- Mầm non	16			2		11		3			
	- Tiểu học	4			2		2					
3	Điểm trường TH QM lớn (từ lớp 1 đến lớp 5)	26			9	4	7		6			
III	Điểm trường lùi thời gian sáp nhập	67		2	8	6	19	19	10	2	1	
	- Mầm non	34		2	2	5	4	13	6	2		
	- Tiểu học	33			6	1	15	6	4		1	